HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 106 /2019/NQ-HĐND	*Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 15 tháng 12 năm 2019*

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố (vỉa hè) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI LĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 194/TTr-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Nghị quyết quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Báo cáo thẩm tra số 205/BC-KTNS ngày 03 tháng12 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tạm

thời lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Thời gian thu phí sử dụng tạm thời lòng đường trong ngày từ 06 giờ 00 đến 24 giờ 00.

Ngoài khung giờ trên không thu phí.

Điều 2. Đối tượng áp dụng và điều kiện thu phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

1. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, cá nhân có sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để đậu xe ô tô trên lòng đường.

b) Các tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố với mục đích:

- Trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô.

- Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; hoạt động văn hóa, xã hội có tính chất thương mại.

- Thi công xây dựng, sửa chữa công trình; tập kết vật liệu xây dựng.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động thu phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố.

2. Điều kiện thu phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

a) Tuyến đường tổ chức thu phí có phần lòng đường tối thiểu 02 làn xe trở lên cho một chiều đi để đảm bảo lưu thông.

b) Hè phố tổ chức thu phí phải có kết cấu chịu lực phù hợp và có chiều rộng tối thiểu là 03 mét, trong đó phần hè phố dành cho người đi bộ có bề rộng tối thiểu đạt 1,5 mét.

3. Các trường hợp không thu phí khi sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố:

a) Sử dụng lòng đường, hè phố khi tổ chức đám tang và điểm trông giữ xe phục vụ đám tang; tổ chức đám cưới và điểm trông giữ xe phục vụ đám cưới.

b) Hoạt động tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước.

c) Miễn thu phí các trường hợp sau: xe chữa cháy đang làm nhiệm vụ; xe quân sự, xe công an đang làm nhiệm vụ; xe cứu thương đang làm nhiệm vụ và các loại xe khác chở người đến nơi cấp cứu; xe đi làm nhiệm vụ khắc phục sự cố thiên tai, dịch bệnh hoặc đi làm nhiệm vụ khẩn cấp theo quy định của pháp luật; các xe đang phục vụ các hoạt động cộng đồng được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

d) Thi công xây dựng, sửa chữa công trình; tập kết vật liệu xây dựng có tính chất khẩn cấp như khắc phục sự cố đường ống nước sạch, thoát nước, cáp điện, cáp quang, ống dẫn xăng dầu, khí đốt; lún sụt nền, mặt đường, hè phố.

Điều 3. Nội dung thu và mức thu phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

1. Mức phí xe ô tô đậu lòng đường áp dụng theo Phụ lục số 1 kèm theo Nghị quyết này.

2. Mức phí sử dụng hè phố để trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô áp dụng theo Phụ lục số 2 kèm theo Nghị quyết này.

3. Mức phí sử dụng hè phố để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; hoạt động văn hóa, xã hội có tính chất thương mại áp dụng theo Phụ lục số 2 kèm theo Nghị quyết này.

Trường hợp tổ chức, cá nhân chỉ kinh doanh, buôn bán, hoạt động dịch vụ, thương mại một buổi (sáng, trưa, chiều, tối) thì thu bằng 50% mức thu phí trên.

4. Mức phí sử dụng hè phố để phục vụ thi công xây dựng, sửa chữa công trình; tập kết vật liệu xây dựng:

a) Thời gian sử dụng hè phố từ một ngày đến mười lăm ngày được tính bằng 30% mức phí theo Phụ lục số 2 kèm theo Nghị quyết này.

b) Thời gian sử dụng hè phố từ mười sáu ngày đến ba mươi ngày được tính bằng 60% mức phí theo Phụ lục số 2 kèm theo Nghị quyết này.

Điều 4. Quản lý phí và sử dụng nguồn phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

1. Giao Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn tổ chức thu phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố các tuyến đường trên địa bàn quản lý.

2. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố được để lại 100% cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn để chi cho các mục đích: tổ chức thu phí, chỉnh trang đô thị và chi hỗ trợ lực lượng kiểm tra, xử lý.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện:

a) Công bố danh sách các tuyến đường có tổ chức thu phí xe ô tô đậu trên lòng đường.

b) Công bố danh sách các hè phố tổ chức thu phí sử dụng tạm thời hè phố.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quy định này được áp dụng kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2020.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu Khóa VI, Kỳ họp thứ Mười Lăm thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 12 năm 2019./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- Bộ Tài chính; Bộ Giao thông vận tải;
- TTr. Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TTr. HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Trung tâm Công báo-Tin học tỉnh;
- Website HĐND tỉnh;
- Báo Bà Rịa - Vũng Tàu, Đài PTTH tỉnh;
- Lưu: VT, Sở GTVT (04b).

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Nguyễn Hồng Lĩnh

Phụ lục 1. Mức phí xe ô tô đậu lòng đường

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 106./NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Đối tượng	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1.	Thành phố Vũng Tàu, huyện Côn Đảo		
	Ô tô dưới 16 chỗ, xe tải dưới 2,5 tấn	Lượt	15.000
	Ô tô trên 16 chỗ, xe tải trên 2,5 tấn	Lượt	20.000
2.	Thành phố Bà Rịa, thị xã Phú Mỹ		
	Ô tô dưới 16 chỗ, xe tải dưới 2,5 tấn	Lượt	10.000
	Ô tô trên 16 chỗ, xe tải trên 2,5 tấn	Lượt	15.000
3.	Các huyện còn lại		
	Ô tô dưới 16 chỗ, xe tải dưới 2,5 tấn	Lượt	8.000
	Ô tô trên 16 chỗ, xe tải trên 2,5 tấn	Lượt	10.000

Phụ lục 2. Mức phí sử dụng hè phố để trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô; phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; hoạt động văn hóa, xã hội có tính chất thương mại; lắp đặt bảng, biển, pano, băng-rôn quảng cáo trên lòng đường, hè phố.

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 106./NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Đối tượng	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1.	Thành phố Vũng Tàu		
	Đường loại 1	đồng/m^2/tháng	33.000
	Đường loại 2	đồng/m^2/tháng	23.000
	Đường loại 3	đồng/m^2/tháng	16.000
	Đường loại 4	đồng/m^2/tháng	11.000
2.	Thành phố Bà Rịa		
	Đường loại 1	đồng/m^2/tháng	19.000
	Đường loại 2	đồng/m^2/tháng	12.000
	Đường loại 3	đồng/m^2/tháng	7.000
	Đường loại 4	đồng/m^2/tháng	4.000
3.	Thị xã Phú Mỹ		
	Đường loại 1	đồng/m^2/tháng	10.000
	Đường loại 2	đồng/m^2/tháng	6.000
	Đường loại 3	đồng/m^2/tháng	3.000
	Đường loại 4	đồng/m^2/tháng	2.000
4.	Huyện Châu Đức		
	Đường loại 1	đồng/m^2/tháng	6.000
	Đường loại 2	đồng/m^2/tháng	4.000
	Đường loại 3	đồng/m^2/tháng	2.000
	Đường loại 4	đồng/m^2/tháng	1.000
5.	Huyện Xuyên Mộc		
	Đường loại 1	đồng/m^2/tháng	6.000
	Đường loại 2	đồng/m^2/tháng	4.000
	Đường loại 3	đồng/m^2/tháng	2.000
	Đường loại 4	đồng/m^2/tháng	1.000
6.	Huyện Long Điền		
	Đường loại 1	đồng/m^2/tháng	7.000

	Đường loại 2	đồng/m^2/tháng	4.000
	Đường loại 3	đồng/m^2/tháng	2.000
	Đường loại 4	đồng/m^2/tháng	1.000
7.	Huyện Đất Đỏ		
	Đường loại 1	đồng/m^2/tháng	5.000
	Đường loại 2	đồng/m^2/tháng	3.000
	Đường loại 3	đồng/m^2/tháng	2.000
8.	Huyện Côn Đảo		
	Các tuyến đường, đoạn đường thuộc trung tâm huyện Côn Đảo	đồng/m^2/tháng	33.000
	Các đường còn lại	đồng/m^2/tháng	20.000